

BỆNH KINH LẠC

① Phế chủ - Đại trường khách

Kinh thái âm nhiều khí ít huyết, lông ngực chướng tức lông bàn tay nóng, ho hen, đau ở vùng mỏ ác, hầu họng khô ra mồ hôi, cánh trong vai cánh trước cánh tay và 2 vú đau đờm kết ở hoành cách khí như có hòn

THÁI UYÊN - THIÊN LỊCH

② Đại trường chủ - Phế khách:

Dương minh đại trường kẹp 2 bên lỗ mũi, mắt đau, răng đau, má sưng mắt vầng, miệng khô mũi chảy máu, đau họng đau trước vai. đau ngón trỏ và ngón cái tay

HỢP CỐC - LIỆT KHUYẾT

③ Tỳ chủ - Vị khách:

Kinh Tỳ có bệnh thì cuống lưỡi cứng, nôn mửa, vị nhợt, đau bụng âm khí xông lên, khó nuốt, mình nặng uể oải Hay quên, rét run, gầy gò. Táo bón, vầng đỏ, cánh trong đùi sưng má đau

THAI BẠCH - PHONG LONG

④ Vị chủ - Ty khách:

Bụng trên tức và buồn mẫn, ghét đông người, ghét lửa (vị thuộc hỏa) ghét đến tai nghe tiếng động trong lòng bồn chồn Chảy máu cam, miệng lệch sốt rét (nóng rét) phát cuồng vứt áo chạy loảng quảng trong mình nóng, nhiều đốm, đau chân và mụn nhọt ngực đừ đau không dứt

XUNG DƯƠNG - CÔNG TÔN

⑤ Tâm chủ - Tiểu trường khách:

Đau vùng tim, họng khô, khát nước, cánh tay mỏi, mắt vầng miệng khô, sườn và cánh tay đau, bàn tay nóng. Nếu hồi hộp và nôn ra máu là chứng xung (tâm + Ty)

THÂN MÔN - CHI CHÍNH

⑥ Tiểu trường chủ - Tâm khách

Máu sừng vai cánh tay đau, gáy cổ khó quay hông và hãm sừng đau dữ dội vai như bị đánh, cánh tay như bị gãy tai ư, mắt vầng

UYÊN CỐT - THÔNG LÝ

⑦ Thân chủ - Bàng quang khách

Mi mắt thâm, ham ngủ, không muốn ăn mắt mờ phát cuồng. lưng mỏi, chân đau

khó bước, tâm và Đóm đánh lẫn
nhau làm cho khi bắt tức ngực bó thắt
lại, thân văng (do mất) thở hụt hơi
ngực kết (như bé lại)

THÁI KHÊ - PHI DƯƠNG

⑧ Băng quang chủ - Thận khách

Trong cổ có bệnh, trong mắt nhức, gáy
lưng đau, chân đui đều đau mà khó bước
(chủ yếu không cúi được) ly., sốt rét, tâm
và Đóm nhiệt, lưng cong, tay, trán, cánh
vũm đau, mũi chảy máu, mắt văng
gân co rút, thoát giang, trĩ, ngực bụng
to.

KINH CỐT - ĐẠI CHUNG

⑨ Tam tiêu chủ - Bao lạc khách

Tai ũ, hậu bại, họng khô, mắt sưng đỏ,
đau phía sau tai mà ram ô hôi, các đốt
sông đau (sau vùng tim) như dãn, bả vai
đau lan xuống cánh tay khuỷu tay. Đại
tiện rắn, đái rất.

DƯƠNG TRÌ - NỘI QUAN

⑩ Bão lạc chủ - Tam tiêu khách

Tay mỏi, cánh tay đau không duỗi được, ngực sườn đầy tức, sưng kín nách, ngực buồn mất sắc mặt đỏ, mắt vàng, hay cười, cười không chịu nghỉ, đau vùng tim, bàn tay rất nóng.

ĐẠI LĂNG - NGOẠI QUAN

⑪ Cạn chủ - Đám khách:

Đã òng sa túi tinh hoàn đau lưng, đản bả bụng to, bụng dưới sưng, họng khô, mắt gầy, ngực tức, buồn nôn, ỉa chảy (Viêm tiểu liệt tuyến, viêm đường tiết niệu, u xơ lả mãn) bí đái, đái dầm bụng có hõn cục đau sắc hố chầu

THAI XUNG - QUANG MINH

⑫ Đám chủ - Cạn khách:

Ngực sườn đau, chân mỏi, mặt ngở ngác đầu đau, mắt đau, xương ức vờ nách sưng, mồ hôi ra như tắm, gầy còi có khối u như sắt. Nóng rét đến xương (Hốtkin)

KHÂU KHƯ - LAI CÂU

Đám hoá: Dương lạng tuyến - Khâu khư

LINH QUI BÁT PHÁP

KHÁM 1 liên Thân mạch

Chiếu hải KHÔN 2,5

CHẤN 3 thuộc Ngoại quan

TÔN 4 Lâm khắp số (Túc)

CĂN 6 là Công tôn

ĐOÀI 7 Hậu khê phủ

CĂN 8 hệ Nội quan

LY 9 Liệt khuyết chủ

BÁT PHÁP TRUC NHẬT CAN CHI CA

Giáp - Kỷ, Thìn - Tuất - Sửu - Mùi = 10

Ất - Canh, Thân - Dậu = 9

Đinh - Nhâm, Dần - Mão = 8

Mậu - Quý, Ty - Ngọ = 7

Bính - Tân, Hợi - Tý = 7

BÁT PHÁP LÂM THỜI CAN CHI CA

Giáp - Kỷ, Tý - Ngọ = 9

Ất - Canh, Sửu - Mùi = 8

Bính - Tân, Dần - Thân = 7

Đinh - Nhâm, Mão - Dậu = 6

Mậu - Quý, Thìn - Tuất = 5

riêng Ty, - Hợi = 4

CÁCH TÍNH

Lấy Can - Chi của ngày cộng Can

Chi của giờ thành tổng số

Ngày dương trừ số 9

Ngày âm trừ số 6

CÔNG DỤNG

Chữa những chứng trạng toàn thân sốt cao, hạ nhiệt độ hoặc bệnh ở một vùng lớn bao gồm nhiều đường kinh như liệt 1/2 người, liệt chi dưới, bại liệt, phong thấp....

PHỐI HỢP HUYẾT

Công tôn + Nội quan

Ngoại quan + Túc lâm khắp

Hậu khê + Thân mạch

Liệt khuyệt + Chiếu hải